

Số: 876/QĐ-ĐHTM

Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo bằng 2 hệ chính quy chuyên ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Quyết định số 22/2001/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo quy định về đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai;

Căn cứ vào Quyết định số 555/QĐ-ĐHTM, ngày 16/8/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại quy định về đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ vào Quyết định số 68/QĐ-ĐHTM và Quyết định số 81/QĐ-ĐHTM ngày 10/2/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại về việc ban hành bộ chương trình đào tạo các chuyên ngành trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Quản lý Khoa học, Trưởng khoa Quản trị kinh doanh và Kế toán - Kiểm toán;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành chương trình đào tạo bằng 2 hệ chính quy chuyên ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Thương mại (có chương trình kèm theo).

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các quyết định trước đây trái với quyết định này bị bãi bỏ.

Điều 3: Các Ông (Bà) Trưởng Phòng QLĐT, QLKH, KT&ĐBCL, TTr, Trưởng các khoa Tại chức, Quản trị kinh doanh, Kế toán - Kiểm toán, bộ môn liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

Như điều 3;

Lưu: - Lưu trữ Trường;

- P. QLKH

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
THƯƠNG MẠI
GS.TS. Đinh Văn Sơn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH
HỆ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC BẰNG 2 CHÍNH QUY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 878/QĐ-ĐHTM ngày 14 tháng 12 năm 2017)

Phần 1 KIẾN THỨC THEO ĐỐI TƯỢNG ĐẦU VÀO (Bảng 1)* 6-9 TC

1.1. Các học phần bắt buộc (Đối với TS tốt nghiệp khối ngành XH&NV) 7

| | | |
|---|---------------------------------|---|
| 1 | Toán cao cấp 1 | 2 |
| 2 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 |
| 3 | Tin học đại cương | 3 |

1.2. Các học phần bắt buộc (Đối với TS tốt nghiệp khối ngành KTh & CN) 6

| | | |
|---|---------------------------------|---|
| 1 | Pháp luật đại cương | 2 |
| 2 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 |
| 3 | Xã hội học đại cương | 2 |

1.3. Các học phần bắt buộc (Đối với TS tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ) 9

| | | |
|---|---------------------------------|---|
| 1 | Pháp luật đại cương | 2 |
| 2 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 |
| 3 | Toán cao cấp 1 | 2 |
| 4 | Tin học đại cương | 3 |

Phần 2 KIẾN THỨC CHUNG THEO CHUYÊN NGÀNH (Bảng 2) 70 TC

| | | |
|---------------|---|-----------|
| 2.1. | Kiến thức cơ sở ngành | 21 |
| 2.1.1. | Các học phần bắt buộc | 18 |
| 1 | Kinh tế vi mô 1 | 3 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 |
| 3 | Quản trị học | 3 |
| 4 | Marketing căn bản | 3 |
| 5 | Nguyên lý kế toán | 3 |
| 6 | Kinh tế lượng | 3 |
| 2.1.2. | Các học phần tự chọn | 3 |
| | <i>Chọn 3 TC trong các HP sau:</i> | |
| 1 | Nguyên lý thống kê | 3 |
| 2 | Nhập môn Tài chính tiền tệ | 3 |
| 3 | Hành vi mua của khách hàng | 3 |
| 4 | Hành vi tổ chức | 3 |
| 2.2. | Kiến thức ngành (bao gồm chuyên ngành) | 39 |
| 2.2.1. | Các học phần bắt buộc | 33 |
| 1 | Quản trị nhân lực căn bản | 3 |
| 2 | Quản trị tài chính | 3 |
| 3 | Quản trị chiến lược | 3 |
| 4 | Quản trị sản xuất | 3 |
| 5 | Quản trị bán hàng | 3 |
| 6 | Quản trị dự án | 3 |
| 7 | Quản trị Marketing 1 | 3 |

| | | |
|---------------|--|-----------|
| 8 | Chiến lược kinh doanh quốc tế | 3 |
| 9 | Quản trị thương hiệu 1 | 3 |
| 10 | Quản trị rủi ro | 2 |
| 11 | Quản trị nhóm làm việc | 2 |
| 12 | Văn hóa kinh doanh | 2 |
| 2.2.2. | Các học phần tự chọn | 6 |
| | <i>Chọn 6 TC trong các HP sau:</i> | |
| 1 | Quản trị công ty | 3 |
| 2 | Quản trị chất lượng | 3 |
| 3 | Quản trị logicstic kinh doanh | 3 |
| 4 | Quản trị dịch vụ | 3 |
| 5 | Thương mại điện tử căn bản | 3 |
| 2.3. | Thực tập nghề nghiệp và làm tốt nghiệp khóa học | 10 |

Tổng số TC tích lũy tối thiểu toàn khóa học: 70 TC cho đối tượng đã tốt nghiệp đại học bằng 1 thuộc khối ngành KT&QTKD, trong đó 61 TC các học phần bắt buộc.

* TS được bảo lưu học phần đã học (bằng 1) nếu có cùng tên và số TC > với học phần tương ứng trong CTĐT bằng 2 và có điểm học phần đạt từ điểm 5 trở lên.

Miễn thi đầu vào cho các thí sinh tốt nghiệp đại học các khối ngành theo quy định tại Điều 4 - Quyết định số 22/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 26 tháng 6 năm 2001 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về "Quy định về đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ 2".

Đối với các thí sinh tốt nghiệp các khối ngành còn lại, thi 02 học phần sau: Tiếng Anh và Toán cao cấp.



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. Đinh Văn Sơn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN
CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
HỆ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC BẰNG 2 CHÍNH QUY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 8.76/QĐ-ĐHTM ngày 14 tháng 4 năm 2017)

Phần 1 KIẾN THỨC THEO ĐỐI TƯỢNG ĐẦU VÀO (Bảng 1)* 6-9 TC

1.1. Các học phần bắt buộc (Đối với TS tốt nghiệp khối ngành XH&NV) 7

| | | |
|---|---------------------------------|---|
| 1 | Toán cao cấp 1 | 2 |
| 2 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 |
| 3 | Tin học đại cương | 3 |

1.2. Các học phần bắt buộc (Đối với TS tốt nghiệp khối ngành KTh & CN) 6

| | | |
|---|---------------------------------|---|
| 1 | Pháp luật đại cương | 2 |
| 2 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 |
| 3 | Xã hội học đại cương | 2 |

1.3. Các học phần bắt buộc (Đối với TS tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ) 9

| | | |
|---|---------------------------------|---|
| 1 | Pháp luật đại cương | 2 |
| 2 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 |
| 3 | Toán cao cấp 1 | 2 |
| 4 | Tin học đại cương | 3 |

Phần 2 KIẾN THỨC CHUNG THEO CHUYÊN NGÀNH (Bảng 2) 70 TC

| | | |
|---------------|---|-----------|
| 2.1. | Kiến thức cơ sở ngành | 21 |
| 2.1.1. | Các học phần bắt buộc | 18 |
| 1 | Kinh tế vi mô 1 | 3 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 |
| 3 | Nguyên lý kế toán | 3 |
| 4 | Nhập môn Tài chính - Tiền tệ | 3 |
| 5 | Nguyên lý thống kê | 3 |
| 6 | Luật kinh tế 1 | 3 |
| 2.1.2. | Các học phần tự chọn | 3 |
| | <i>Chọn 3 TC trong các HP sau:</i> | |
| 1 | Thị trường chứng khoán | 3 |
| 2 | Quản trị học | 3 |
| 3 | Marketing căn bản | 3 |
| 4 | Tài chính công | 3 |
| 2.2. | Kiến thức ngành (bao gồm chuyên ngành) | 39 |
| 2.2.1. | Các học phần bắt buộc | 33 |
| 1 | Tổ chức công tác kế toán | 3 |
| 2 | Kế toán tài chính 1 | 3 |
| 3 | Kế toán tài chính 2 | 3 |
| 4 | Kế toán tài chính 3 | 3 |
| 5 | Kế toán quốc tế | 3 |
| 6 | Kế toán quản trị | 3 |
| 7 | Kiểm toán căn bản | 3 |

| | | |
|---------------|--|-----------|
| 8 | Kế toán hành chính sự nghiệp | 3 |
| 9 | Phân tích kinh tế doanh nghiệp | 3 |
| 10 | Thực hành kế toán máy | 3 |
| 11 | Kế toán thuế trong doanh nghiệp | 3 |
| 2.2.2. | Các học phần tự chọn | 6 |
| | Chọn 6 TC trong các HP sau: | |
| 1 | Hệ thống thông tin kế toán | 3 |
| 2 | Kiểm toán báo cáo tài chính | 3 |
| 3 | Kiểm toán nội bộ | 3 |
| 4 | Kế toán ngân hàng | 3 |
| 2.3. | Thực tập nghề nghiệp và làm tốt nghiệp khóa học | 10 |

Tổng số TC tích lũy tối thiểu toàn khóa học: 70 TC cho đối tượng đã tốt nghiệp đại học bằng 1 thuộc khối ngành KT&QTKD, trong đó 61 TC các học phần bắt buộc.

* TS được bảo lưu học phần đã học (bảng 1) nếu có cùng tên và số TC > với học phần tương ứng trong CTĐT bảng 2 và có điểm học phần đạt từ điểm 5 trở lên.

Miễn thi đầu vào cho các thí sinh tốt nghiệp đại học các khối ngành theo quy định tại Điều 4 - Quyết định số 22/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 26 tháng 6 năm 2001 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về "Quy định về đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ 2".

Đối với các thí sinh tốt nghiệp các khối ngành còn lại, thi 02 học phần sau: Tiếng Anh và Toán cao cấp.



HIỆU TRƯỞNG

GS, TS. Đinh Văn Sơn